Chi tiết mã HS 8211.92.99

Mã HS	8211.92.99
Mô tả hàng hóa	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Dao khác có lưỡi cố định: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 04:49:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82119299/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12563
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12563
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12563
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11920
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11863
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11863
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11863
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11863
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11863
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11863
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11915
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11915

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11915
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11915
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11915
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11915
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11916
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11916
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11916
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11916
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11916
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11916
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11919
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11869
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11875
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11875
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11875
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11875
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11875
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11875
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11908
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11908
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11908
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11908
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11908
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11908
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11953
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11953

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11953
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11953
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11953
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11953
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11938
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11938
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11938
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11938
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11938
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11938
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11938
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11938
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11938
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11938
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11938
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11938
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D11955
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11955
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11955
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11955
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11955
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11955
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D11954
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11954
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11954
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11954

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11954
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11954
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11901
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11901
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11901
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11901
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11901
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11901
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11901
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11938
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11938
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11938
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11938
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11938
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11938
RCEP B	2022	2022	0	B!D11938
RCEP B	2023	2023	0	B!E11938
RCEP B	2024	2024	0	B!F11938
RCEP B	2025	2025	0	B!G11938
RCEP B	2026	2026	0	B!H11938
RCEP B	2027	2027	0	B!I11938
RCEP C	2022	2022	0	C!D11938
RCEP C	2023	2023	0	C!E11938
RCEP C	2024	2024	0	C!F11938
RCEP C	2025	2025	0	C!G11938
RCEP C	2026	2026	0	C!H11938

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11938
RCEP D	2022	2022	0	D!D11937
RCEP D	2023	2023	0	D!E11937
RCEP D	2024	2024	0	D!F11937
RCEP D	2025	2025	0	D!G11937
RCEP D	2026	2026	0	D!H11937
RCEP D	2027	2027	0	D!I11937
RCEP E	2022	2022	0	E!D11941
RCEP E	2023	2023	0	E!E11941
RCEP E	2024	2024	0	E!F11941
RCEP E	2025	2025	0	E!G11941
RCEP E	2026	2026	0	E!H11941
RCEP E	2027	2027	0	E!I11941
RCEP F	2022	2022	0	F!D11938
RCEP F	2023	2023	0	F!E11938
RCEP F	2024	2024	0	F!F11938
RCEP F	2025	2025	0	F!G11938
RCEP F	2026	2026	0	F!H11938
RCEP F	2027	2027	0	F!I11938
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F11038
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G11038
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H11038
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I11038

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8211.92 có 3 dòng thuế; dòng 8211.92.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8211.92.50 Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp; 8211.92.92 Dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8211.92.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8211.92.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12563), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.